

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 – CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh - Tel: 028.38205944 - Fax: 028.38205942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 05
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	06 - 08
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán tổng hợp	09 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	12 - 13
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp	14 - 44



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 – CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 – CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/04/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Đến ngày 31/12/2015, đã thực hiện xong việc thoái vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 – CTCP, vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 – CTCP là 0 đồng (không đồng), chiếm 0% vốn điều lệ.

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 19/12/2023.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 160.083.380.000 VND

Vốn góp của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 160.083.380.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty hiện được niêm yết tại Sàn UpCOM với mã “TL4”.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng; Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Xây dựng công trình công ích.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác ; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Đào tạo cao đẳng.
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động ; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp.
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí (trừ lắp đặt các thiết bị điện lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản và trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác.
- Hoàn thiện công trình xây dựng ; Hoạt động của trụ sở văn phòng.
- Cho thuê xe có động cơ; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển.
- Hoạt động bảo vệ tư nhân; Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn.
- Sản xuất điện (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và xây dựng, vận hành thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân).
- Xây dựng nhà để ở ; Xây dựng nhà không để ở.
- Xây dựng công trình đường sắt ; Xây dựng công trình đường bộ.
- Phá dỡ ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là xây dựng công trình thủy lợi, đê đập, hệ thống tưới tiêu, công trình thủy công, thủy điện, đường giao thông, bến cảng, cho thuê văn phòng.



4. Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính tổng hợp tại ngày 31/12/2023 của Tổng Công ty được thể hiện trong Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

5. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính tổng hợp

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp này.

6. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Đại diện Pháp luật

Hội đồng Quản trị

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Anh Kiệt	Chủ tịch	12/12/2023	
Ông Chu Quang Tuấn	Phó Chủ tịch		
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Thành viên	12/12/2023	
Bà Phạm Thị Thúy Hằng	Thành viên	12/12/2023	
Ông Lê Duy Thanh	Thành viên		
Ông Đinh Văn Vân	Chủ tịch		12/12/2023
Ông Phan Thành Tiên	Thành viên		12/12/2023
Ông Trần Nho Thái	Thành viên		12/12/2023

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Lê Vũ Hùng	Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Văn Thạc	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Chu Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Võ Duy Minh	Phó Tổng Giám đốc		01/01/2024
Ông Phan Thành Tiên	Phó Tổng Giám đốc		29/12/2023
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Phó Tổng Giám đốc	18/12/2023	
Bà Phạm Thị Thúy Hằng	Phó Tổng Giám đốc	18/12/2023	
Bà Mai Thị Hào	Kế toán trưởng		

Ban Kiểm soát

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Đào Anh Tuấn	Trưởng ban	01/03/2023	
Bà Đỗ Thị Thu Hà	Trưởng ban		01/03/2023
Ông Lê Tiến Luận	Thành viên		

Đại diện pháp luật

Ông Nguyễn Anh Kiệt

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Tổng Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.



TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 – CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính tổng hợp cho Tổng Công ty.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc với Báo cáo tài chính tổng hợp

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Tổng Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp này;
- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Tổng Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

9. Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty đã tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2024

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị - Đại diện pháp luật



Nguyễn Anh Kiệt

Lê Vũ Hùng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị - Đại diện pháp luật của Tổng Công ty phê duyệt Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2023 của Tổng Công ty

Số: 389 /BCKT/TC/2024/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi:****Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 – CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 – CTCP, được lập ngày 29/03/2024 từ trang 09 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Đến ngày lập báo cáo tài chính này, chúng tôi chưa thu thập được các Thư đối chiếu xác nhận của các khoản nợ phải thu với giá trị 139.891.840.678 đồng (trong đó 68.107.312.442 đồng đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi). Ngoài ra, trong số các khoản phải thu chưa được xác nhận này còn có 30.832.107.293 đồng phải thu các cá nhân nhận giao khoán thi công xây lắp được trình bày tại mục V.05 thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm, đây là khoản Tổng Công ty xử lý theo phê duyệt của Hội đồng Quản trị tại Tờ trình số 286/TT-TCT ngày 31/12/2023 về việc quy trách nhiệm khoản lỗ của những công trình đã quyết toán xong với chủ đầu tư cho các cá nhân theo nội dung tại hợp đồng nhận khoán. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, các cá nhân này và Tổng Công ty vẫn chưa thực hiện việc quyết toán để xác định số liệu chính xác. Theo ý kiến chúng tôi, trường hợp các khoản phải thu về chi phí giao khoán này không thu hồi được thì chi phí kinh doanh tăng thêm số tiền 30.832.107.293 đồng và lợi nhuận sẽ giảm đi số tiền tương ứng.

Đến ngày lập báo cáo tài chính này, chúng tôi cũng chưa thu thập được các Thư xác nhận đối chiếu xác nhận của các khoản nợ phải trả với giá trị khoảng 93.322.487.734 đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tổng hợp của Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 – CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.



Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp kết thúc ngày 30/06/2022 và 31/12/2022 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Trong đó Báo cáo soát xét cho năm kế toán 6 tháng đầu năm 2022 phát hành ngày 24/08/2022 với kết luận chấp nhận toàn phần; Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 phát hành ngày 29/03/2023 với ý kiến kiểm toán từ chối đưa ra ý kiến. Các vấn đề từ chối đưa ra ý kiến của kiểm toán viên tiền nhiệm đã được Tổng Công ty xử lý và khắc phục cụ thể như sau:

- (i) Kiểm toán viên tiền nhiệm chưa thu thập được đầy đủ thư xác nhận các khoản công nợ phải thu tại ngày 31/12/2022 với số tiền là 122,35 tỷ đồng, cũng như đã thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế nhưng vẫn không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán để có thể đưa ra ý kiến về sự phù hợp của các khoản công nợ này, không xác định được số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập.

Tại báo cáo tài chính ngày 31/12/2023, Tổng Công ty khắc phục bằng cách thu thập Thư đối chiếu cũng như thực hiện các thủ tục thay thế để xác nhận được công nợ phải thu nêu trên với số tiền là 16,5 tỷ đồng và trích lập bổ sung dự phòng nợ phải thu khó đòi với số tiền 27,3 tỷ đồng.

- (ii) Kiểm toán viên tiền nhiệm chưa thu thập được đầy đủ thư xác nhận các khoản công nợ phải trả tại ngày 31/12/2022 với số tiền là 133,61 tỷ đồng, cũng như đã thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế nhưng vẫn không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán để có thể đưa ra ý kiến về sự phù hợp của các khoản công nợ này, cũng như không xác định được số lãi quá hạn phải trả có thể phát sinh.

Tại báo cáo tài chính ngày 31/12/2023, Tổng Công ty đã khắc phục bằng cách thu thập Thư đối chiếu xác nhận các khoản nợ phải trả, cũng như thực hiện các thủ tục thay thế để xác định tính hiện hữu, phù hợp của các đối tượng trên với số tiền 21,3 tỷ đồng. Tổng Công ty xác định số lãi quá hạn phải trả là không phát sinh.

Vấn đề khác (Tiếp theo)

- (iii) Một số khoản chi phí thuê thầu phụ phát sinh từ các năm trước được Tổng Công ty ghi nhận vào chi phí năm 2022 với số tiền là 9,67 tỷ đồng. Kiểm toán viên tiền nhiệm không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán để có thể đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của các khoản chi phí này.

Tổng Công ty đã rà soát, đánh giá vấn đề này là không còn ảnh hưởng đến tình hình tài chính hay kết quả hoạt động kinh doanh tại ngày 31/12/2023, cũng như khẳng định tính hiện hữu của các nghiệp vụ này.

- (iv) Trong năm 2022, Tổng Công ty đã phân bổ toàn bộ các khoản chi phí trả trước của công trình "Thị công cụm công trình đầu mối dự án Thủy điện Nậm Mô 2" với số tiền là 10,69 tỷ đồng. Tiêu thức phân bổ không nhất quán với các năm trước.

Tổng Công ty đã rà soát, điều chỉnh nghiệp vụ và đánh giá vấn đề này không còn ảnh hưởng đến tình hình tài chính tại ngày 31/12/2023.

- (v) Trong năm 2022, Tổng Công ty ghi giảm giá vốn hàng bán với số tiền là 10,26 tỷ đồng, tương ứng với giảm chi phí phải trả số tiền là 9,37 tỷ đồng và tăng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang số tiền là 0,89 tỷ đồng. Kiểm toán viên tiền nhiệm không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán để có thể đưa ra ý kiến về sự phù hợp của việc ghi nhận này.

Tổng Công ty đã rà soát, đánh giá và khẳng định vấn đề này không còn ảnh hưởng đến tình hình tài chính hay kết quả hoạt động kinh doanh tại ngày 31/12/2023 cũng như khẳng định cơ sở để hạch toán của các nghiệp vụ này.



TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2024

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam**

Phó Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 0479-2023-142-1

Kiểm toán viên



Nguyễn Vũ

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 0699-2023-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		152.963.737.739	316.797.843.955
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	30.977.181.080	36.279.995.750
1. Tiền	111		10.977.181.080	36.279.995.750
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		100.704.454.070	173.037.133.494
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	55.985.966.433	88.030.415.308
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	53.540.599.923	60.164.665.372
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	61.998.583.273	35.143.631.723
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	(70.820.695.559)	(10.301.578.909)
IV. Hàng tồn kho	140		5.123.554.548	89.959.811.207
1. Hàng tồn kho	141	V.07	5.123.554.548	89.959.811.207
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.158.548.041	17.520.903.504
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	385.751.474	2.780.311.185
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.954.282.494	10.494.157.350
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.15	7.818.514.073	4.246.434.969
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		430.819.316.292	534.080.416.902
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		158.096.428.472	160.756.235.006
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	27.033.028.472	29.692.835.006
- Nguyên giá	222		103.386.948.313	184.396.619.313
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(76.353.919.841)	(154.703.784.307)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	131.063.400.000	131.063.400.000
- Nguyên giá	228		131.063.400.000	131.063.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	225.330.113.044	231.574.060.458
- Nguyên giá	231		248.639.258.016	248.639.258.016
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(23.309.144.972)	(17.065.197.558)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	22.332.774.776	20.976.104.418
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		22.332.774.776	20.976.104.418
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04	25.060.000.000	120.595.440.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		10.620.000.000	84.060.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.421.500.000	4.421.500.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		15.643.048.469	37.738.488.469
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.624.548.469)	(5.624.548.469)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	178.577.020
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	-	178.577.020
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		583.783.054.031	850.878.260.857

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		414.512.173.155	634.448.546.623
I. Nợ ngắn hạn	310		129.236.705.513	235.293.888.125
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	77.431.237.084	108.238.618.512
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	7.056.817.271	19.836.419.698
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	419.380.062	774.589.206
4. Phải trả người lao động	314		147.587.640	1.895.299.307
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	13.857.741.151	8.626.560.826
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	19.649.551.951	26.067.760.425
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	8.270.057.548	64.516.852.046
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.404.332.806	5.337.788.105
II. Nợ dài hạn	330		285.275.467.642	399.154.658.498
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.14	88.000.000.000	119.980.648.256
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	135.223.400.000	197.213.400.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	62.052.067.642	81.960.610.242
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		169.270.880.876	216.429.714.234
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	169.270.880.876	216.429.714.234
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.083.380.000	160.083.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.083.380.000	160.083.380.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	46.349.259.060
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	11.340.141.872
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.687.500.876	12.156.933.302
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		69.846.334.234	11.768.520.348
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(47.158.833.358)	388.412.954
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		583.783.054.031	850.878.260.857

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Mai Thị Hào

Mai Thị Hào

Lập, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Lê Vũ Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	77.114.822.483	106.475.998.824
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		77.114.822.483	106.475.998.824
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	91.540.655.801	82.346.421.688
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(14.425.833.318)	24.129.577.136
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	43.441.470.591	5.011.629.423
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	12.288.903.808	16.589.096.532
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		12.288.897.784	16.589.062.496
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	75.151.806.715	12.025.850.259
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(58.425.073.250)	526.259.768
11. Thu nhập khác	31	VI.06	11.490.736.826	1.049.644.897
12. Chi phí khác	32	VI.07	224.496.934	28.400.179
13. Lợi nhuận khác	40		11.266.239.892	1.021.244.718
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(47.158.833.358)	1.547.504.486
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	-	1.159.091.532
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(47.158.833.358)	388.412.954

Người lập biểu

Huyen

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Hào

Mai Thị Hào

Lập, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Hùng
Lê Vũ Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(47.158.833.358)	1.547.504.486
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8.327.198.357	8.546.430.506
- Các khoản dự phòng	03		60.519.116.650	-
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		6.024	(87.563)
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(51.228.324.466)	(5.797.570.144)
- Chi phí lãi vay	06		12.288.897.784	16.589.062.496
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(17.251.939.009)	20.885.339.781
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09		21.567.179.555	26.446.406.232
- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10		84.836.256.659	(9.945.065.513)
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(77.998.225.132)	8.477.209.595
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		2.573.136.731	2.380.017.485
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12.420.915.160)	(16.534.541.414)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.497.140.029)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.082.744.611)	(429.407.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5.274.390.996)	31.279.959.166
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.031.319.686)	(23.055.102.894)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		8.514.017.778	786.028.284
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30.000.000.000)	(70.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.000.000.000	70.000.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		64.348.368.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.188.542.591	5.011.541.860
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		72.019.608.683	(17.257.532.750)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		13.378.923.455	131.705.681.117
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(85.374.260.553)	(124.968.800.686)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(52.689.235)	(266.709.170)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(72.048.026.333)	6.470.171.261
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(5.302.808.646)	20.492.597.677
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		36.279.995.750	15.787.310.510
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(6.024)	87.563
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	VII	30.977.181.080	36.279.995.750

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Mai Thị Hào

Lập, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Lê Vũ Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 – CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/04/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Đến ngày 31/12/2015, đã thực hiện xong việc thoái vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 – CTCP, vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 – CTCP là 0 đồng (không đồng), chiếm 0% vốn điều lệ.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 160.083.380.000 VND

Vốn góp của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 160.083.380.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 205A Nguyễn Xi, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty hiện được niêm yết tại Sàn UpCOM với mã “TL4”.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng; Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại.
 - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
 - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
 - Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Xây dựng công trình công ích.
 - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.
 - Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Đào tạo cao đẳng.
 - Giáo dục khác chưa được phân vào đâu.
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
 - Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.
 - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
 - Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.
 - Cung ứng và quản lý nguồn lao động; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp.
 - Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí (trừ lắp đặt các thiết bị điện lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản và trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
 - Lắp đặt hệ thống xây dựng khác.
 - Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động của trụ sở văn phòng.
 - Cho thuê xe có động cơ; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
 - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển.
 - Hoạt động bảo vệ tư nhân; Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn.
 - Sản xuất điện (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và xây dựng, vận hành thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân).
 - Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở.
 - Xây dựng công trình đường sắt; Xây dựng công trình đường bộ.
 - Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện.
- Hoạt động chính của Tổng Công ty là xây dựng công trình thủy lợi, đê đập, hệ thống tưới tiêu, công trình thủy công, thủy điện, đường giao thông, bến cảng, cho thuê văn phòng.

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 – CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

4. Chu năm sản xuất kinh doanh thông thường

Chu năm sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp: Không có.

6. Số lượng nhân viên: Tại ngày 31/12/2023, Công ty có 67 nhân viên (Tại ngày 31/12/2022: 159 nhân viên)

7. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 31/12/2023, Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP có 03 (ba) chi nhánh hạch toán tập trung tại Văn phòng Tổng Công ty (CN Miền Bắc, CN Miền Nam, CN Miền Trung), 01 (một) chi nhánh hạch toán phụ thuộc (Công ty Tư vấn Xây dựng) và 03 (ba) Công ty con. Ngoài ra, Tổng Công ty có 01 (một) Công ty liên doanh, liên kết. Danh sách cụ thể như sau:

a. Danh sách chi nhánh

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi Nhánh Miền Nam - Tổng Công Ty Xây Dựng Thủy Lợi 4-CTCP	205A đường Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
Chi Nhánh Tổng Công Ty Xây Dựng Thủy Lợi 4 - CTCP - Công Ty Tư Vấn Xây Dựng	205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
Chi Nhánh Miền Trung - Tổng Công Ty Xây Dựng Thủy Lợi 4-CTCP	205A đường Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
Chi Nhánh Miền Bắc - Tổng Công Ty Xây Dựng Thủy Lợi 4 - CTCP	Xã Xuân Cẩm, Huyện Thường Xuân, Tỉnh Thanh Hoá



TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 – CTPC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
 205A Nguyễn Xi, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

7. Cấu trúc Tổng Công ty (Tiếp theo)

b. Danh sách các Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A	205 đường Nguyễn Xi, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	51,0%	51,0%	51,0%	51,0%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B	34 Đường Thủy Lợi, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	51,0%	51,0%	51,0%	51,0%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 414	205A đường Nguyễn Xi, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	Xây dựng	75,0%	75,0%	75,0%	75,0%

c. Danh sách Công ty liên doanh, liên kết

Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42	Số 12A/28, đường Xuyên Á, khu phố Bình Đường 1, Phường An Bình, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương	Xây dựng	40,23%	40,23%	40,23%	40,23%



II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Tổng Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.



2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có năm hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu năm sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư có năm hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu năm sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có năm hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, năm phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính.

b. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong năm. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

c. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo năm hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Tổng Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý/ nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có năm hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu năm sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải thu có năm hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu năm sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Tổng Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Tổng Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Tổng Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp giá gốc.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.



TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 – CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

205A Nguyễn Xi, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Tổng Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, Tổng Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là giá trị quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khi thanh lý, bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm.

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 30
- Phương tiện vận tải	06 - 08
- Máy móc thiết bị	05 - 10
- Thiết bị văn phòng	03 - 08

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng năm kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng năm hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng năm kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu năm SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn;

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu năm SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.



7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu năm sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu năm sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Tổng Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Tổng Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Tổng Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Tổng Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.



d. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi từ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, tiền thuế đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

17. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	280.983.160	331.178.825
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.696.197.920	35.948.816.925
- Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	
Cộng	30.977.181.080	36.279.995.750

Ghi chú:

(*) Các khoản tương đương tiền tại 31 tháng 12 năm 2023 là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng, lãi suất 3,4%/năm.

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	55.985.966.433	88.030.415.308
- Ban Quản Lý Dự Án Thủy Điện Sông Bung 2		19.875.498.000
- Ban Quản Lý Dự Án cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường Hải Phòng	19.828.289.838	19.828.289.838
- Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú		13.261.091.358
- Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi 4	10.332.671.000	10.286.438.000
- Các khách hàng khác	25.825.005.595	24.779.098.112
b. Dài hạn	-	-
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	53.540.599.923	60.164.665.372
- Công ty Cổ phần Xây dựng 41	11.769.607.658	11.769.607.658
- Công ty TNHH MTV Phương Bảo Tú	6.798.659.941	9.058.659.941
- Các khách hàng khác	34.972.332.324	39.336.397.773
b. Dài hạn	-	-



TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 – CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
 205A Nguyễn Xi, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
a.1 Đầu tư vào công ty con	10.620.000.000	-	84.060.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư BĐS Thủy Lợi 4A (2); (3)	3.060.000.000	(*)	76.500.000.000	(*)
- Công ty Cổ phần Đầu tư BĐS Thủy Lợi 4B	3.060.000.000	(*)	3.060.000.000	(*)
- Công ty Cổ phần Đầu tư BĐS Thủy Lợi 414 (3)	4.500.000.000	(*)	4.500.000.000	(*)
a.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.421.500.000	(4.421.500.000)	4.421.500.000	(4.421.500.000)
- Công ty Cổ phần Xây Dựng Thủy Lợi 42	4.421.500.000	(*)	4.421.500.000	(*)
a.3 Đầu tư vào các đơn vị khác	15.643.048.469	(1.203.048.469)	37.738.488.469	(1.203.048.469)
- Công ty Cổ phần Xây dựng 48	1.203.048.469	(*)	1.203.048.469	(*)
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	14.440.000.000	(*)	14.440.000.000	(*)
- Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc (4)	-	-	22.095.440.000	-
Cộng	30.684.548.469	(5.624.548.469)	126.219.988.469	(5.624.548.469)

Ghi chú:

(*) Tại ngày 31/12/2023 và ngày 31/12/2022, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(2) Thực hiện Quyết định số 01/QĐ/CT-ĐHĐCĐ ngày 04/07/2023 của Đại hội đồng cổ đông tại Công ty con - Công ty Cổ phần Đầu tư BĐS Thủy Lợi 4A, Công ty con đã tiến hành giảm vốn điều lệ và hoàn trả một phần vốn cho các cổ đông theo tỷ lệ số hữu. Theo đó, Tổng Công ty còn nắm giữ 306.000 cổ phần, tương ứng 3.060.000.000 VND, chiếm 51% vốn điều lệ tại Công ty con.

(3) Toàn bộ khoản vốn góp này được dùng để đảm bảo cho các nghĩa vụ thanh toán liên quan đến khoản vay tại Ngân hàng của Tổng Công ty (Xem thuyết minh V.18).

(4) Thực hiện Nghị quyết số 04/NQ/HĐQT-TK ngày 27/06/2023, Tổng Công ty đã thoái toàn bộ vốn góp tại Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc.



TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 – CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	61.998.583.273	(3.818.443.081)	35.143.631.723	(151.444.139)
- Tạm ứng	23.837.844.500	(3.818.443.081)	35.088.645.014	(151.444.139)
+ Phải thu tạm ứng Chi nhánh thi công công trình	(1) 23.494.919.500	(3.812.443.081)	32.247.842.463	(151.444.139)
+ Phải thu tạm ứng Văn phòng Tổng Công ty	342.925.000	(6.000.000)	2.840.802.551	-
- Phải thu khác	30.870.738.773	-	54.986.709	-
+ Phải thu các hợp đồng giao khoán	(2) 30.832.107.293	-	-	-
+ Các khoản khác	38.631.480	-	54.986.709	-
- Phải thu về các khoản đầu tư	(3) 7.290.000.000	-	-	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	61.998.583.273	(3.818.443.081)	35.143.631.723	(151.444.139)

Ghi chú:

(1) Phải thu tạm ứng từ các Chi nhánh phần lớn là số dư liên quan đến hợp đồng khoán của các Chi nhánh thực hiện thi công công trình mà chưa được quyết toán. Số dư này sẽ được quyết toán giữa Tổng Công ty và các Chi nhánh khi các công trình hoàn thành.

(2) Khoản phải thu các cá nhân nhận giao khoán thi công xây lắp, đây là khoản Tổng Công ty xử lý theo phê duyệt của Hội đồng Quản trị tại Tờ trình số 286/TT-TCT ngày 31/12/2023 về việc quy trách nhiệm khoản lỗ của những công trình đã quyết toán xong với chủ đầu tư cho các cá nhân theo nội dung tại hợp đồng nhận khoán.

(3) Khoản phải thu liên quan đến việc hoàn trả vốn góp của Công ty con - Công ty Cổ phần Đầu tư BĐS Thủy Lợi 4A.

6. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị đã trích dự phòng	Giá gốc	Giá trị đã trích dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu, trả trước quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Trong đó:</i>				
- Phải thu khách hàng	30.692.399.707	(30.692.399.707)	3.387.884.139	(3.357.401.139)
- Trả trước cho người bán	36.309.852.771	(36.309.852.771)	6.792.733.631	(6.792.733.631)
- Tạm ứng	3.818.443.081	(3.818.443.081)	151.444.139	(151.444.139)
Cộng	70.820.695.559	(70.820.695.559)	10.332.061.909	(10.301.578.909)

7. HÀNG TỒN KHO

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
- Nguyên liệu, vật liệu	1.874.597.831	-	7.237.937.136	-
- Công cụ, dụng cụ	26.802.425	-	27.552.425	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.222.154.292	-	82.694.321.646	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	5.123.554.548	-	89.959.811.207	-

8. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</i>	-	-
<i>b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>	22.332.774.776	20.976.104.418
- Dự án khu nhà ở tại Quận 9 (nay là TP.Thủ Đức), TP.Hồ Chí Minh	22.332.774.776	20.976.104.418
Cộng	22.332.774.776	20.976.104.418

31172
 CÔNG TY
 TNHH
 VỤ TƯ
 LÍNH KẾ
 KIỂM TOÁN
 GIÁ NHẬN
 TP. HỒ

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 – CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

205A Nguyễn Xi, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

9. TÀNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	50.755.717.118	92.940.546.831	39.854.412.331	845.943.033	184.396.619.313
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	55.782.581.240	24.645.311.803	581.777.957	81.009.671.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	55.782.581.240	24.645.311.803	581.777.957	81.009.671.000
4. Số dư cuối năm	50.755.717.118	37.157.965.591	15.209.100.528	264.165.076	103.386.948.313
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	23.708.114.504	91.780.097.533	38.369.629.237	845.943.033	154.703.784.307
2. Số tăng trong năm	1.302.892.148	466.085.904	314.272.891	-	2.083.250.943
- Khấu hao tăng trong năm	1.302.892.148	466.085.904	314.272.891	-	2.083.250.943
3. Giảm trong năm	-	55.206.025.649	24.645.311.803	581.777.957	80.433.115.409
- Thanh lý, nhượng bán	-	55.206.025.649	24.645.311.803	581.777.957	80.433.115.409
4. Số dư cuối năm	25.011.006.652	37.040.157.788	14.038.590.325	264.165.076	76.353.919.841
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	27.047.602.614	1.160.449.298	1.484.783.094	-	29.692.835.006
2. Tại ngày cuối năm	25.744.710.466	117.807.803	1.170.510.203	-	27.033.028.472

Ghi chú:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 61.535.860.208 VND.

Tại ngày 31/12/2023, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 734.598.292 VND đã được thế chấp tại Ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty (Xem thuyết minh V.18).



10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Giá trị quyền sử dụng đất	Cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	131.063.400.000	131.063.400.000
2. Số tăng trong năm	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	<u>131.063.400.000</u>	<u>131.063.400.000</u>
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	-	-
2. Số tăng trong năm	-	-
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	131.063.400.000	131.063.400.000
2. Tại ngày cuối năm	<u>131.063.400.000</u>	<u>131.063.400.000</u>

Ghi chú:

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất tại số 34 Đường Thủy Lợi, Phường Phước Long A, Quận 9 (nay là Thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh có nguyên giá là 131.063.400.000 VND, được Tổng Công ty nhận giao đất khi cổ phần hóa doanh nghiệp. Giá trị quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.



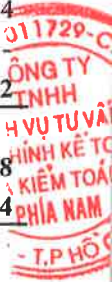
11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Nhà và quyền sử dụng đất	Cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	248.639.258.016	248.639.258.016
2. Số tăng trong năm	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	248.639.258.016	248.639.258.016
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	17.065.197.558	17.065.197.558
2. Số tăng trong năm	6.243.947.414	6.243.947.414
- Khấu hao tăng trong năm	6.243.947.414	6.243.947.414
3. Số giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	23.309.144.972	23.309.144.972
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	231.574.060.458	231.574.060.458
2. Tại ngày cuối năm	225.330.113.044	225.330.113.044
<i>Chi tiết Nguyên giá Bất động sản đầu tư</i>		
	Nhà và quyền sử dụng đất	Cộng
- TSCĐ hữu hình	140.639.258.016	140.639.258.016
- TSCĐ vô hình	108.000.000.000	108.000.000.000
Cộng	248.639.258.016	248.639.258.016

Ghi chú:

Tại ngày 31/12/2023, bất động sản đầu tư có giá trị còn lại là 225.330.113.044 VND đã được thế chấp tại Ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty (Xem thuyết minh V.18).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2023. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư không thấp hơn giá trị ghi sổ tại ngày này.



12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Ngắn hạn	385.751.474	2.780.311.185
- Chi phí trả trước tại công trình Nậm Mô 2 - CNMT	-	2.478.208.416
- Chi phí công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí bảo trì, sửa chữa văn phòng	171.912.833	207.697.230
- Các chi phí khác	213.838.641	94.405.539
b. Dài hạn	-	178.577.020
- Chi phí vận chuyển, chi phí lán trại chờ phân bổ	-	178.577.020

13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
a. Ngắn hạn	77.431.237.084	77.431.237.084	108.238.618.512	108.238.618.512
- Công ty Cổ phần Cơ Điện và Xây dựng Việt Nam	-	-	15.560.002.352	15.560.002.352
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc	6.186.367.926	6.186.367.926	6.186.367.926	6.186.367.926
- Công ty Cổ phần trang thiết bị Hanoi TC	5.340.757.210	5.340.757.210	5.340.757.210	5.340.757.210
- Các nhà cung cấp khác	65.904.111.948	65.904.111.948	81.151.491.024	81.151.491.024
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	77.431.237.084	77.431.237.084	108.238.618.512	108.238.618.512

c. Phải trả người bán là các bên liên quan

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Ngắn hạn	7.056.817.271	19.836.419.698
- Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Mekong	-	9.189.766.645
- Các khách hàng khác	7.056.817.271	10.646.653.053
b. Dài hạn	88.000.000.000	119.980.648.256
- Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Mekong	-	29.436.903.770
- Các khách hàng khác	88.000.000.000	90.543.744.486
Cộng	95.056.817.271	139.817.067.954

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
a. Phải nộp	774.589.206	2.026.759.444	2.381.968.588	419.380.062
Thuế giá trị gia tăng	349.544.181	91.749.894	441.294.075	-
Thuế thu nhập cá nhân	5.664.964	197.268.030	202.932.994	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	419.380.061	1.717.209.263	1.717.209.262	419.380.062
+ Thuế nhà đất, tiền thuê đất năm 2022 (*),	-	(680.224.066)	-	-
+ Thuế nhà đất, tiền thuê đất năm 2023	-	2.397.433.329	-	-
Thuế khác	-	20.532.257	20.532.257	-
	Số đầu năm	Phát sinh giảm trong năm	Phát sinh tăng trong năm	Số cuối năm
b. Phải thu	4.246.434.969	1.319.000	3.573.398.104	7.818.514.073
Thuế giá trị gia tăng	1.897.125.566	-	-	1.897.125.566
Thuế thu nhập doanh nghiệp	410.970.482	1.319.000	3.497.140.029	3.906.791.511
Thuế thu nhập cá nhân	28.436.704	-	76.258.075	104.694.779
Thuế tài nguyên	1.414.716.046	-	-	1.414.716.046
Thuế khác	14.972.000	-	-	14.972.000
Các khoản khác	480.214.171	-	-	480.214.171

Ghi chú:

(*) Thuế nhà đất, tiền thuê đất năm 2022 được miễn giảm là theo Quyết định số 2423/QĐ-CTTPHCM ngày 15/05/2023 là 530.697.699 VND và Quyết định số 3530/QĐ-CTTPHCM ngày 02/06/2023 là 149.526.367 VND.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	13.857.741.151	8.626.560.826
- Trích trước chi phí lãi vay	2.154.230.463	2.286.247.839
- Chi phí các công trình xây dựng	11.703.510.688	6.340.312.987
b. Dài hạn	-	-
Cộng	13.857.741.151	8.626.560.826

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Ngắn hạn	19.649.551.951	26.067.760.425
- Phải trả Kinh phí công đoàn và Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.480.985.930	1.699.204.880
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.441.901.264	2.494.590.499
- Các khoản phải trả hợp đồng khoán	4.811.655.600	2.913.125.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.915.009.157	18.960.839.546
b. Dài hạn	135.223.400.000	197.213.400.000
- Tiền sử dụng đất phải nộp Ngân sách Nhà nước (1)	131.063.400.000	131.063.400.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A (2)	-	66.150.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 414 (3)	4.160.000.000	-
Cộng	154.872.951.951	223.281.160.425

Ghi chú:

(1) Tiền sử dụng đất phải nộp ngân sách nhà nước tương ứng của Khu đất tại số 34 Đường Thủy Lợi, Phường Phước Long A, Quận 9 (nay là Thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh đang được Tổng Công ty tạm ghi nhận theo quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và sẽ được tính toán lại nếu được giao đất chính thức của cơ quan có thẩm quyền để thực hiện Dự án phát triển khu nhà ở do Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4-CTCP làm chủ đầu tư.

Hiện tại, Tổng Công ty vẫn thuê và trả tiền thuê đất hàng năm theo Hợp đồng thuê đất số 3240/HĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 21/05/2014 với UBND Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng làm kho và xưởng sản xuất cho đến khi bàn giao đất để thực hiện dự án nhà ở.

(2) Số dư tại ngày 31/12/2022 là khoản phải trả Công ty con - Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A là khoản tạm ứng dài hạn cho cổ đông sáng lập, khoản này sẽ được hoàn trả hoặc khấu trừ công nợ khi Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A hoàn trả lại vốn góp cho các cổ đông. Trong năm, Tổng Công ty và Công ty con đã tiến hành xử lý khoản công nợ này.

(3) Khoản phải trả Công ty con - Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 414 là khoản tạm ứng dài hạn cho cổ đông sáng lập, khoản này sẽ được hoàn trả hoặc khấu trừ công nợ khi Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 414 hoàn trả lại vốn góp cho các cổ đông.



TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 – CTCP
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
 205A Nguyễn Xi, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số phân loại lại	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	8.270.057.548	8.270.057.548	13.378.923.455	77.874.260.553	8.248.542.600	64.516.852.046	64.516.852.046
a.1 Vay ngắn hạn	21.514.948	21.514.948	13.378.923.455	63.375.717.953		50.018.309.446	50.018.309.446
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	21.514.948	21.514.948	524.974.550	18.158.074.988		17.654.615.386	17.654.615.386
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Sài Gòn			12.853.948.905	44.217.642.965		31.363.694.060	31.363.694.060
- Vay cá nhân				1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000
a.2 Vay dài hạn đến hạn trả	8.248.542.600	8.248.542.600		14.498.542.600	8.248.542.600	14.498.542.600	14.498.542.600
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh				6.250.000.000		6.250.000.000	6.250.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Sài Gòn	8.248.542.600	8.248.542.600		8.248.542.600	8.248.542.600	8.248.542.600	8.248.542.600
b. Vay dài hạn	62.052.067.642	62.052.067.642		7.500.000.000	(12.408.542.600)	81.960.610.242	81.960.610.242
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	24.719.004.462	24.719.004.462		7.500.000.000		32.219.004.462	32.219.004.462
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Sài Gòn	37.333.063.180	37.333.063.180			(8.248.542.600)	45.581.605.780	45.581.605.780
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 414					(4.160.000.000)	4.160.000.000	4.160.000.000
Cộng	70.322.125.190	70.322.125.190	13.378.923.455	85.374.260.553	(4.160.000.000)	146.477.462.288	146.477.462.288



TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 – CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

205A Nguyễn Xi, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

- (1) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/62554/HĐTD ngày 30/09/2022 với hạn mức tín dụng tối đa là 400 tỷ đồng gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động thi công xây lắp. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng và lãi suất cho vay được xác định tại từng khế ước nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo được quy định cụ thể tại hợp đồng vay.
- (2) Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 14/2017/62554/HĐTD ngày 30/08/2017 với số tiền vay là 49 tỷ đồng để đầu tư xây dựng tòa nhà văn phòng trụ sở làm việc kết hợp văn phòng cho thuê tại 102 Nguyễn Xi, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh. Thời hạn cho vay là 10 năm, thời gian ân hạn khoản vay là 02 năm và lãi suất vay theo chính sách lãi suất cho vay được áp dụng trong từng thời năm. Tài sản thế chấp là cổ phiếu, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của Tổng Công ty (Xem thuyết minh V.04, V.11).
- (3) Khoản vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Sài Gòn theo các hợp đồng tín dụng:
- Hợp đồng cho vay số 108/2019/HĐTD/Q3/01 ngày 16/07/2019 với số tiền vay là 63 tỷ đồng để đầu tư xây dựng tòa nhà văn phòng tại số 286-288 Nguyễn Xi, Phường 13, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh. Thời hạn cho vay là 120 tháng kể từ ngày nhận nợ lần đầu tiên, thời gian ân hạn gốc vay là 24 tháng và lãi suất vay được quy định tại từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo là bất động sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty (Xem thuyết minh V.11).
 - Hợp đồng cho vay số 03/2020/HĐTD/Q3/02 ngày 23/09/2020 với số tiền vay là 1,5 tỷ đồng để tài trợ lắp đặt thiết bị sản xuất điện mặt trời áp mái. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Lãi suất vay, thời hạn trả nợ quy định theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là bất động sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty (Xem thuyết minh V.11).
- (4) Khoản vay dài hạn với Công ty con để bổ sung vốn lưu động. Trong năm, Tổng Công ty và Công ty con đã tiến hành thanh lý hợp đồng vay vốn và chuyển toàn bộ khoản vay này sang tạm ứng dài hạn cho cổ đông sáng lập (xem thuyết minh V.17).



TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 – CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
 205A Nguyễn Xi, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	160.083.380.000	(13.500.000.000)	46.349.259.060	11.340.141.872	11.768.520.348	216.041.301.280
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	388.412.954	388.412.954
Số dư tại ngày 31/12/2022	160.083.380.000	(13.500.000.000)	46.349.259.060	11.340.141.872	12.156.933.302	216.429.714.234
Số dư tại ngày 01/01/2023	160.083.380.000	(13.500.000.000)	46.349.259.060	11.340.141.872	12.156.933.302	216.429.714.234
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(47.158.833.358)	(47.158.833.358)
- Chuyển quỹ theo Nghị quyết ĐHĐCĐ (*)	-	-	(46.349.259.060)	(11.340.141.872)	57.689.400.932	-
Số dư tại ngày 31/12/2023	160.083.380.000	(13.500.000.000)	-	-	22.687.500.876	169.270.880.876

Ghi chú:

(*) Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQ/TC-TĐHĐCĐ ngày 26/05/2023, Tổng Công ty đã tiến hành kết chuyển toàn bộ "Quỹ đầu tư phát triển" và "Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" sang "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối".



19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác	160.083.380.000	160.083.380.000
Cộng	160.083.380.000	160.083.380.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<i>- Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
+ Vốn góp đầu năm	160.083.380.000	160.083.380.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	160.083.380.000	160.083.380.000
<i>- Cổ tức lợi nhuận đã chia</i>	-	-

d. Cổ phiếu

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.008.338	16.008.338
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.008.338	16.008.338
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.008.338	16.008.338
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	1.350.000	1.350.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.350.000	1.350.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.658.338	14.658.338
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.658.338	14.658.338

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu*

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Quỹ đầu tư phát triển	-	46.349.259.060
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	11.340.141.872

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a. Ngoại tệ các loại

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Đô la Mỹ (USD)	65,58	91,98

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
<i>a. Doanh thu</i>	<u>77.114.822.483</u>	<u>106.475.998.824</u>
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.855.742.649	30.109.318.091
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	49.259.079.834	76.366.680.733
Cộng	<u>77.114.822.483</u>	<u>106.475.998.824</u>
<i>b. Doanh thu đối với các bên liên quan</i>		
2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	16.843.649.516	16.362.188.556
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	74.697.006.285	65.984.233.132
Cộng	<u>91.540.655.801</u>	<u>82.346.421.688</u>
3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.188.542.591	2.971.541.860
- Lãi do chuyển nhượng các khoản đầu tư	42.252.928.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	2.040.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	87.563
Cộng	<u>43.441.470.591</u>	<u>5.011.629.423</u>
4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí lãi vay	12.288.897.784	16.589.062.496
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.024	34.036
Cộng	<u>12.288.903.808</u>	<u>16.589.096.532</u>
5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<i>a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</i>	-	-
<i>b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>	<u>75.151.806.715</u>	<u>12.025.850.259</u>
- Chi phí nhân viên	7.238.566.547	6.534.867.862
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	60.519.116.650	-
- Chi phí bằng tiền khác	7.394.123.518	5.490.982.397

6. THU NHẬP KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	7.210.298.284	786.028.284
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba	1.326.873.919	-
- Thu tiền do khách vi phạm hợp đồng	1.178.460.558	-
- Các khoản khác	1.775.104.065	263.616.613
Cộng	11.490.736.826	1.049.644.897

7. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Các khoản khác	224.496.934	28.400.179
Cộng	224.496.934	28.400.179

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.962.201.823	30.733.992.130
- Chi phí nhân công	11.631.098.210	17.161.733.730
- Chi phí khấu hao TSCĐ	8.327.198.357	8.546.430.506
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.200.860.824	39.749.265.721
- Chi phí bằng tiền khác	7.023.372.352	9.726.011.911
Cộng	42.144.731.566	105.917.433.998

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(47.158.833.358)	1.547.504.486
- Các khoản điều chỉnh tăng / (giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế	11.963.459.671	4.247.953.172
+ Các khoản điều chỉnh tăng	11.963.459.671	7.133.036.911
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	(2.885.083.739)
- Tổng thu nhập chịu thuế	(35.195.373.687)	5.795.457.658
- Tổng thu nhập tính thuế	(35.195.373.687)	5.795.457.658
+ Thuế suất	20%	20%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	1.159.091.532
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	1.159.091.532

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

1. Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Không phát sinh.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: Không phát sinh.
3. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	13.378.923.455	131.705.681.117

Cộng

13.378.923.455	131.705.681.117
-----------------------	------------------------

4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong năm

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	85.374.260.553	124.968.800.686

Cộng

85.374.260.553	124.968.800.686
-----------------------	------------------------

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư BĐS Thủy Lợi 4A	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư BĐS Thủy Lợi 4B	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư BĐS Thủy Lợi 414	Công ty con
Công ty Cổ phần Xây Dựng Thủy Lợi 42	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây dựng 48	Góp vốn đầu tư
Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	Góp vốn đầu tư

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên có liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Đầu tư BĐS Thủy Lợi 4A	130.054.800	122.427.900
Mua hàng, dịch vụ		
Công ty Cổ phần Đầu tư BĐS Thủy Lợi 414	-	1.786.041.092
Ứng tiền dài hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư BĐS Thủy Lợi 4A	-	66.150.000.000
Hoàn trả tiền ứng		
Công ty Cổ phần Đầu tư BĐS Thủy Lợi 4A	66.150.000.000	-
Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Đầu tư BĐS Thủy Lợi 4A	-	2.040.000.000

Thu nhập Hội Đồng Quản Trị trong năm như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Nguyễn Anh Kiệt	Chủ tịch (Từ ngày 12/12/2023)	25.669.773	-
Chu Quang Tuấn	Phó Chủ tịch & Phó Tổng Giám đốc	399.191.343	337.228.490
Nguyễn Xuân Hòa	Thành viên (Từ ngày 12/12/2023) & Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 18/12/2023)	18.682.500	-
Phạm Thị Thúy Hằng	Thành viên (Từ ngày 12/12/2023) & Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 18/12/2023)	18.682.500	-
Lê Duy Thanh	Thành viên	60.000.000	40.000.000
Đình Văn Vân	Chủ tịch (Đến ngày 12/12/2023)	427.071.494	387.443.854
Phan Thành Tiên	Thành viên (Đến ngày 12/12/2023) & Phó Tổng Giám đốc (Đến ngày 29/12/2023)	176.224.272	-
Trần Nho Thái	Thành viên	60.000.000	60.000.000
Lê Quang Thế	Thành viên (Đến ngày 25/11/2022)	-	329.179.545
Đỗ Hữu Phước	Thành viên (Đến ngày 22/04/2022)	-	20.000.000
Cộng		1.185.521.882	1.173.851.889

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lê Vũ Hùng	Tổng Giám đốc	395.702.616	350.809.753
Nguyễn Văn Thạc	Phó Tổng Giám đốc	321.971.063	293.779.417
Võ Duy Minh	Phó Tổng Giám đốc (Đến ngày)	299.725.427	-
Cộng		1.017.399.106	644.589.170

Thu nhập Ban Kiểm soát trong năm như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Đào Anh Tuấn	Trưởng ban (Từ ngày 01/03/2023)	307.726.485	205.221.446
Đỗ Thị Thu Hà	Thành viên	165.439.580	295.169.672
Lê Tiến Luận	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Cộng		509.166.065	536.391.118

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

c. Số dư cuối năm với các bên liên quan

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh V.03)		
Công ty Cổ phần Đầu tư BĐS Thủy Lợi 4B	1.463.215.639	1.463.215.639
Công ty Cổ phần Xây Dựng Thủy Lợi 42	2.683.383.117	2.683.383.117
Công ty Cổ phần Đầu tư BĐS Thủy Lợi 4A	61.587.199	-
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh V.05)		
Công ty Cổ phần Đầu tư BĐS Thủy Lợi 4A	7.290.000.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh V.13)		
Công ty Cổ phần Đầu tư BĐS Thủy Lợi 4A	-	14.278.101
Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh V.17.b)		
Công ty Cổ phần Đầu tư BĐS Thủy Lợi 4A	-	66.150.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 414	4.160.000.000	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Thuyết minh V.18.b)		
Công ty Cổ phần Đầu tư BĐS Thủy Lợi 414	-	4.160.000.000



2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Tổng Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực kinh doanh bao gồm hoạt động xây dựng và hoạt động cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính 2023 kết thúc ngày 31/12/2023 như sau:

Doanh thu thuần xây dựng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hoạt động cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng	27.855.742.649	30.109.318.091
Hoạt động xây dựng	49.259.079.834	76.366.680.733
Cộng	77.114.822.483	106.475.998.824

Giá vốn hàng bán

Hoạt động cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng	16.843.649.516	16.362.188.556
Hoạt động xây dựng	74.697.006.285	65.984.233.132
Cộng	91.540.655.801	82.346.421.688

Lợi nhuận gộp về xây dựng và cung cấp dịch vụ

Hoạt động cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng	11.012.093.133	13.747.129.535
Hoạt động xây dựng	(25.437.926.451)	10.382.447.601
Cộng	(14.425.833.318)	24.129.577.136

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo theo khu vực địa lý

	Trong nước	Ngoài nước	Cộng
Doanh thu thuần	41.176.502.386	35.938.320.097	77.114.822.483
Giá vốn	37.062.961.216	54.477.694.585	91.540.655.801
Lợi nhuận gộp	4.113.541.170	(18.539.374.488)	(14.425.833.318)

3. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Mai Thị Hào

Lập, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Lê Vũ Hùng